

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74^a/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2024
V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hùng;
2. Ông Nguyễn Thanh Vũ;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Chị B có yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Thanh T do tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 2001 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Sau khi cưới, anh T, chị B sống hạnh phúc đến tháng 6/2020 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn thương nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng chị B đã tìm cách tháo gỡ nhưng không có kết quả. Gia đình hai bên biết anh chị bất hòa nhưng không tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị B, anh T đã ly thân 04 năm nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh

hoạt của nhau không ai biết đến ai. Nay, chị **B** xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **T**.

Về nuôi con chung: anh chị có 02 con chung là **Nguyễn Nhật N**, sinh ngày 08/7/2001 và **Nguyễn Nhật T1**, sinh ngày 17/01/2008. Hiện nay, **Nguyễn Nhật N** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với **Nguyễn Nhật T1**, chị **B** yêu cầu cho chị được nuôi cháu **T1**, không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị **B** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Do chị **B** đi làm xa, không thuận tiện đến dự các phiên họp, phiên hòa giải cũng như phiên tòa được nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và không có khiếu nại về sau.

Anh Tuấn vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị:

Về thủ tục thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị B** đối với anh **Nguyễn Thanh T**.

Về con chung: có 02 con chung là **Nguyễn Nhật N**, sinh ngày 08/7/2001 và **Nguyễn Nhật T1**, sinh ngày 17/01/2008. Hiện nay, **Nguyễn Nhật N**, sinh ngày 08/7/2001 đã trưởng thành và **Nguyễn Nhật T1**, sinh ngày 17/01/2008 (hiện đang sống cùng chị **B**). Sau ky hôn, chị **B** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung (cháu **T1**).

Về cấp dưỡng: anh chị đều không có yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 26/02/2024, chị **Nguyễn Thị B** khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Nguyễn Thanh T**. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị **B** có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn anh **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **B**, anh **T** là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu ly hôn của chị B:*

Chị **B**, anh **T** tự nguyện kết hôn vào năm 2001, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **H** được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/6/2001. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2020 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị **B**, do bất đồng quan điểm. Vợ chồng không còn tình cảm. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã tìm cách tháo gỡ nhưng không có kết quả. Gia đình hai bên biết vợ chồng chị bất hòa nhưng không tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị **B**, anh **T** ly thân từ tháng 6/2020 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Chị **B** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **T**. Đối với anh **T**, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này có cơ sở khẳng định, anh **T** không còn tha thiết, không mong muốn duy trì mối quan hệ hôn nhân với chị **B** nên có căn cứ xác định tình trạng của vợ chồng chị **B** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của chị **B** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh **T**, chị **B** có 02 con chung là Nguyễn Nhật **N**, sinh ngày 08/7/2001 và Nguyễn Nhật **T1**, sinh ngày 17/01/2008. Hiện nay, Nguyễn Nhật **N** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Nguyễn Nhật **T1**, chị **B** yêu cầu cho chị được nuôi cháu **T1**. Anh Tuấn vắng mặt nên không có lời trình bày. Xét thấy, cháu **T1** hiện đang sống với chị **B** đã ổn định. Thời gian cháu **T1** sống với chị **B**, chị **B** lo cho cháu chu đáo, đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu. Cháu **T1** cũng có mong muốn được sống với chị **B**. Cần giao cháu **T1** cho chị **B** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: chị **B** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết chị **B** có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về chia tài sản chung và nợ chung: chị **B** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Chị **B** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: chị **B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B xin ly hôn đối với anh Nguyễn Thanh T;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B với anh Nguyễn Thanh T.

* Về nuôi con chung: anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị B có 02 (hai) con chung là Nguyễn Nhật N, sinh ngày 08/7/2001 và Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 17/01/2008. Nguyễn Nhật N, sinh ngày 08/7/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 17/01/2008.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con. Chị Nguyễn Thị B có quyền yêu cầu anh Nguyễn Thanh T cấp dưỡng nuôi con.

* Về chia tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị B xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị B không yêu cầu anh Nguyễn Thanh T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003199 ngày 27/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã Hòa Lộc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung

